

STT	Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
		Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
1	Tổng HOSE	7,084,310	6,141,210	943,100	3.29%	2.85%	215,473,299	362,930,897	285,513,226	77,417,671	9.24%	7.27%	3,927,710,000
2	Tổng HNX	560,725	500,647	60,078	1.77%	1.58%	31,756,700	7,369,430	6,820,777	548,653	1.98%	1.83%	372,567,000
	Tổng	7,645,035	6,641,857	1,003,178	3.09%	2.69%	247,229,999	370,300,327	292,334,003	77,966,325	8.61%	6.80%	4,300,277,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	2,177,490	282,489,391
2	STB	1,555,210	18,120,555
3	HPG	1,203,420	38,415,893
4	VRE	794,850	26,879,633
5	DXG	746,350	16,337,032
6	SSI	732,750	18,581,183
7	VND	485,000	7,606,208
8	E1VFN30	461,600	6,710,308
9	VIC	461,190	50,648,062
10	HBC	374,750	6,550,032
11	FRT	320,840	16,682,524
12	MSN	266,530	23,391,531
13	CTD	238,550	28,499,560
14	VHM	178,930	16,047,659
15	PVD	160,210	3,041,412
16	PPC	158,340	4,051,790
17	VCB	142,350	9,611,692
18	NKG	140,030	944,575
19	TTF	118,640	438,902
20	GAS	114,840	12,291,878

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	2,177,490	282,489,391
2	VIC	461,190	50,648,062
3	HPG	1,203,420	38,415,893
4	CTD	238,550	28,499,560
5	VRE	794,850	26,879,633
6	MSN	266,530	23,391,531
7	SSI	732,750	18,581,183
8	STB	1,555,210	18,120,555
9	FRT	320,840	16,682,524
10	DXG	746,350	16,337,032
11	VHM	178,930	16,047,659
12	GAS	114,840	12,291,878
13	VCB	142,350	9,611,692
14	VND	485,000	7,606,208
15	E1VFN30	461,600	6,710,308
16	HBC	374,750	6,550,032
17	AST	81,890	6,117,220
18	PPC	158,340	4,051,790
19	VJC	29,070	3,345,215
20	PAN	94,920	3,336,258

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
HPG	1,115,800	87,620	1,028,180	32,862,922	4,323,920	26%	2%
VRE	588,620	206,230	382,390	12,940,693	966,920	61%	21%
E1VFN30	410,590	51,010	359,580	5,232,618	471,730	87%	11%
MSN	251,710	14,820	236,890	20,791,605	292,240	86%	5%
CTD	213,090	25,460	187,630	22,420,692	377,800	56%	7%
PVD	140,000	20,210	119,790	2,270,022	2,822,490	5%	1%
TTF	118,640	0	118,640	438,902	1,049,570	11%	0%
VCB	116,830	25,520	91,310	6,175,820	313,210	37%	8%
VHM	134,580	44,350	90,230	8,076,557	211,620	64%	21%
LCG	78,640	0	78,640	816,226	1,454,830	5%	0%
LDG	78,000	0	78,000	966,437	1,377,650	6%	0%
AST	79,690	2,200	77,490	5,787,878	191,740	42%	1%
STK	77,300	15,000	62,300	1,331,490	322,580	24%	5%
GAS	84,750	30,090	54,660	5,863,106	415,660	20%	7%
PPC	105,540	52,800	52,740	1,316,979	987,260	11%	5%
EIB	50,000	2,000	48,000	826,476	143,960	35%	1%
BWE	42,060	0	42,060	1,047,164	357,720	12%	0%
MSH	38,000	0	38,000	2,246,203	119,820	32%	0%
LHG	36,000	0	36,000	700,480	129,160	28%	0%
SCR	29,000	0	29,000	209,270	5,509,057	1%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
DXG	24,350	722,000	-697,650	-15,272,602	1,631,320	1%	44%
SSI	134,820	597,930	-463,110	-11,737,670	2,123,060	6%	28%
HBC	50,680	324,070	-273,390	-4,773,375	1,597,630	3%	20%
VND	115,000	370,000	-255,000	-4,002,968	896,150	13%	41%
STB	688,740	866,470	-177,730	-2,054,596	2,430,560	28%	36%
VIC	165,870	295,320	-129,450	-14,165,862	854,060	19%	35%
NKG	20,500	119,530	-99,030	-669,075	271,260	8%	44%
PAN	0	94,920	-94,920	-3,336,258	156,470	0%	61%
HAG	5,030	64,900	-59,870	-314,016	2,766,280	0%	2%
PGC	10	44,500	-44,490	-681,293	49,840	0%	89%
VIP	5,700	45,930	-40,230	-249,890	53,640	11%	86%
DPM	6,250	46,380	-40,130	-688,563	237,300	3%	20%
VCI	0	39,330	-39,330	-1,404,839	77,180	0%	51%
ELC	0	39,170	-39,170	-263,689	72,780	0%	54%
HDB	600	33,760	-33,160	-931,916	1,243,600	0%	3%
TDG	40,050	66,780	-26,730	-79,680	802,010	5%	8%
HCM	3,350	27,540	-24,190	-598,006	842,970	0%	3%
FDC	0	22,620	-22,620	-346,086	32,610	0%	69%
BMI	0	21,560	-21,560	-591,993	78,180	0%	28%
BMP	10,040	25,080	-15,040	-699,250	78,850	13%	32%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VGC	270,000	0	270,000	5,006,000	1,554,360	17%	0%
TIG	177,025	0	177,025	651,530	1,281,292	14%	0%
PVX	40,000	0	40,000	52,000	776,629	5%	0%
TNG	16,800	0	16,800	340,310	1,510,639	1%	0%
HMH	10,600	0	10,600	116,600	10,600	100%	0%
BVS	12,000	6,000	6,000	75,940	33,400	36%	18%
AMC	3,500	0	3,500	75,250	11,100	32%	0%
PCE	3,500	0	3,500	38,150	3,800	92%	0%
AMV	3,300	0	3,300	103,410	70,900	5%	0%
HAD	2,000	0	2,000	55,000	7,500	27%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
SHS	0	315,100	-315,100	-3,584,130	662,725	0.00%	47.50%
PVS	0	63,500	-63,500	-1,448,600	3,251,794	0.00%	2.00%
PVC	0	33,300	-33,300	-234,770	227,493	0.00%	14.60%
UNI	0	12,786	-12,786	-98,679	16,486	0.00%	77.60%
KKC	0	10,000	-10,000	-91,000	10,080	0.00%	99.20%
THB	0	6,000	-6,000	-75,000	6,600	0.00%	90.90%
NTP	0	5,400	-5,400	-205,200	12,950	0.00%	41.70%
HCC	0	5,300	-5,300	-79,500	14,700	0.00%	36.10%
SD6	0	5,110	-5,110	-17,394	6,538	0.00%	78.20%
INN	200	4,900	-4,700	-155,100	9,300	2.20%	52.70%

STT	Mã	KLNN thỏa thuận (CP)			Giá trị NN thỏa thuận (1000 VND)		
		Mua	Bán	Tổng	Mua	Bán	Tổng
1	VNM	311,000	311,000	622,000	40,305,385	40,305,385	80,610,770
2	HPG	1,000,000	0	1,000,000	31,950,000	0	31,950,000
3	FRT	160,000	160,000	320,000	8,320,000	8,320,000	16,640,000
4	VIC	60,000	60,000	120,000	6,576,000	6,576,000	13,152,000